



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 07 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Quản lý và vận hành trung tâm thử nghiệm**
Laboratory: **Test Lab Operation and Management Center**
Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần VinFast Việt Nam**
Organization: **VinFast Vietnam Joint Stock Company**
Số hiệu/ Code: **VILAS 1447**
Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực: **Hóa, Cơ, Điện - Điện tử**
Field: **Chemical, Mechanical, Electrical – Electronic**
Người quản lý/
Laboratory manager: **Nguyễn Mạnh Quân**
Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Từ ngày/ from /07/2026 đến ngày/ to 19/05/2030**
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Đảo Cát Hải, Đặc khu Cát Hải, Thành phố
Địa chỉ/ Hải Phòng, Việt Nam
Địa chỉ/ Đình Vu - Cat Hai Economic Zone, Cat Hai Island, Cat Hai Special Zone, Hai
Address: **Phong City, Viet Nam**
Địa điểm 1 Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Đảo Cát Hải, Đặc khu Cát Hải, Thành phố Hải
Phòng, Việt Nam
Location 1: **Đình Vu - Cat Hai Economic Zone, Cat Hai Island, Cat Hai Special Zone, Hai**
Phong City, Viet Nam
Địa điểm 2 Đảo Cái Tráp, Đặc khu Cát Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Location 2: **Cai Trap Island, Cat Hai Special Zone, Hai Phong City, Viet Nam**
Điện thoại/ Tel: 02439749999
E-mail: v.hanhttt6@vinfast.vn
Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1447

Địa điểm 1: Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Đảo Cát Hải, Đặc khu Cát Hải, Tp Hải Phòng, Việt Nam
Location 1: Đình Vu - Cat Hai Economic Zone, Cat Hai Island, Cat Hai Special Zone, Hai Phong, Viet Nam
Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Linh kiện nội thất trong khoang xe (da, nhựa, vải) Interior components in the vehicle compartment (leather, plastic, fabric)	Thử nghiệm đọng sương trong nội thất ô tô Testing for Fogging in car interiors	1 mg	DIN 75201:2024-06 (method B)
2.	Vật liệu polime Polymer materials	Sàng lọc hàm lượng chì. Phương pháp thử nghiệm huỳnh quang tia X Screening for lead content X-ray Fluorescence Test Method	70 mg/kg	IEC 62321-3-1:2013
3.		Sàng lọc hàm lượng Thủy ngân. Phương pháp thử nghiệm huỳnh quang tia X Screening for Mercury content. X-ray Fluorescence Test Method	60 mg/kg	IEC 62321-3-1:2013
4.		Sàng lọc hàm lượng Cadimi. Phương pháp thử nghiệm huỳnh quang tia X Screening for Cadmium content. X-ray Fluorescence Test Method	60 mg/kg	IEC 62321-3-1:2013
5.		Sàng lọc hàm lượng Crom tổng. Phương pháp thử nghiệm huỳnh quang tia X Screening for total Chromium content. X-ray Fluorescence Test Method	112 mg/kg	IEC 62321-3-1:2013
6.		Sàng lọc hàm lượng Brom. Phương pháp thử nghiệm huỳnh quang tia X Screening for Bromine content. X-ray Fluorescence Test Method	200 mg/kg	IEC 62321-3-1:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1447

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Linh kiện nội thất trong khoang xe <i>Interior components in the vehicle compartment</i>	Thử nghiệm khả năng cháy của vật liệu <i>Flammability of materials test</i>		49 CFR 571.302 (FMVSS) (10-1-24)
2.	Vật liệu nhựa <i>Plastic materials</i>	Xác định độ bền kéo và độ giãn dài khi đứt <i>Determination of Tensile Strength and Elongation in Break</i>	Đến/to 20 kN	ISO 527-1:2019
3.		Thử nghiệm độ cứng <i>Hardness test</i>	0~100 Shore A; 0~100 Shore D	ISO 48-4:2018 (E)
4.	Lớp sơn hoặc lớp phủ trên linh kiện <i>Painted or coating on parts</i>	Thử nghiệm va đập - Xác định khả năng chống đá văng <i>Impact testing to determine resistance to flying rocks</i>		ISO 20567-1:2017
5.		Thử nghiệm độ bám dính bằng phương pháp cắt ô <i>Cross hatch test</i>		ISO 2409: 2020
6.	Vật liệu composit <i>Composite material</i>	Thử nghiệm nhiệt độ cao <i>High temperature test</i>	(30 ~ 185) °C	IEC 60068-2-2:2025
7.		Thử nghiệm nhiệt độ thấp <i>Low temperature test</i>	(-40 ~ 5) °C	IEC 60068-2-1:2025
8.		Thử nghiệm nhiệt độ thay đổi <i>Temperature change test</i>	(-40 ~ 140) °C	IEC 60068-2-14:2023
9.		Thử nghiệm nhiệt ẩm thay đổi theo chu kỳ <i>Cyclic Damp Heat test</i>	(-40 ~ 140) °C (0 ~100 %rh)	IEC 60068-2-30:2025
10.	Vật liệu polime <i>Polymer materials</i>	Thử nghiệm lão hóa cho linh kiện ô tô mô phỏng ánh sáng mặt trời <i>Aging of automotive components in solar simulation system test</i>	---	DIN 75220:1992-11

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1447

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Vật liệu kim loại có hoặc không có lớp bảo vệ <i>Metallic with or without corrosion protection</i>	Thử nghiệm ăn mòn - vật liệu kim loại và hợp kim (NSS) <i>Corrosion test for metal and their alloy (Neutral Salt Spray)</i>	Nồng độ muối/ <i>Salt concentration:</i> (50 ± 5) g/L Nhiệt độ/ <i>temperature:</i> (35 ± 2) °C Độ ẩm/ <i>Humidity:</i> (50 ± 20) %RH pH: 6,5 ~ 7,2	ISO 9227:2022
12.	Lớp sơn hoặc lớp phủ vani trên linh kiện <i>Painted or varnishes coating on parts</i>	Thử nghiệm ăn mòn-vật liệu kim loại và hợp kim (chu trình B) <i>Corrosion test for metal and their alloy (Cycle B)</i>	Nồng độ muối/ <i>Salt concentration:</i> (50 ± 5) g/L Nhiệt độ/ <i>temperature:</i> (23 ~ 40) °C Độ ẩm/ <i>Humidity:</i> (50 ± 20) %RH pH: 6,5 ~ 7,2	ISO 11997-1:2017
13.	Vật liệu nhựa <i>Plastic materials</i>	Thử nghiệm độ ổn định màu sắc dưới thời tiết tăng tốc <i>Accelerated weathering color stability test</i>	(0 ~ 141) W/m ² ; (300 ~ 420) nm	ISO 4892-2:2013/ Amd.1:2021 (E)
14.	Lớp sơn hoặc lớp phủ trên linh kiện <i>Painted or coating on parts</i>	Thử nghiệm ngưng tụ hơi nước trên bề mặt lớp phủ <i>Condensation test on coating surface</i>	Nhiệt độ/ <i>temperature:</i> (40 ± 3)°C Độ ẩm/ <i>Humidity:</i> 100% RH	ISO 6270-2:2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1447

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử

Field of testing: Electrical - Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Pin Lithium ion – Cell pin <i>Lithium ion battery - Cell</i>	Thử rung <i>Vibration test</i>	Đến/ To 2 000 Hz	TCVN 12241-3:2018 IEC 62660-2:2018 TCVN 12241-2:2018
2.		Thử sốc cơ học <i>Mechanical shock test</i>	Đến/ To 180 g	IEC 62660-3:2022 và/ and IEC 62660-2:2018 TCVN 12241-3:2018 và/ and TCVN 12241-2:2018
3.		Thử chèn ép <i>Crushing test</i>	Đến/ To 20 kN	QCVN 91:2024/BGTVT
4.	Pin Lithium – Cell pin <i>Lithium battery - Cell</i>	Thử chèn ép <i>Crush test</i>	Đến/ To 20 kN	IEC 62660-3:2022
5.		Thử quá sạc <i>Overcharge test</i>	Đến/ To 10 V / 30 A	IEC 62660-3:2022
6.		Thử gia nhiệt <i>Heating test</i>	Đến 130°C trong vòng 30 phút <i>To 130°C during 30 minutes</i>	IEC 62660-2:2018
7.		Thử ngắn mạch ngoài <i>External short circuit</i>	Tổng điện trở/ <i>Resistance: $\leq 5 \text{ m}\Omega$</i> Nhiệt độ/ <i>Temperature:</i> RT/nhiệt độ phòng	IEC 62660-2:2018
8.		Thử thả rơi <i>Free fall test</i>	Đến/ To 1,8 m	IEC 62133-2:2017 TCVN 11919-2:2017
9.		Thử chèn ép <i>Crush test</i>	Đến/ To 13 kN	IEC 62133-2:2017 TCVN 11919-2:2017
10.		Thử khả năng chịu nhiệt độ cao <i>Thermal abuse test</i>	Đến/ To 180 °C	IEC 62133-2:2017 TCVN 11919-2:2017
11.		Thử ngắn mạch ngoài <i>External short circuit test</i>	---	IEC 62133-2:2017 TCVN 11919-2:2017
12.		Thử sạc liên tục tại điện áp không đổi <i>Continuous charging at constant voltage test</i>	Đến/ To 10 V	IEC 62133-2:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1447

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Pin Lithium – Cell pin Lithium battery - Cell	Thử mô phỏng độ cao <i>Altitude Simulation test</i>	Tại/ <i>At</i> 11,6 kPa	UN ST/SG/AC.10/11/ Rev.8/ Manual of Tests and Criteria (2023) Section 38.3
14.		Thử nhiệt độ <i>Thermal test</i>	(-40 ~ 70) °C	UN ST/SG/AC.10/11/ Rev.8/ Manual of Tests and Criteria (2023) Section 38.3
15.		Thử rung <i>Vibration test</i>	Đến/ <i>To</i> 2 000 Hz	UN ST/SG/AC.10/11/ Rev.8/ Manual of Tests and Criteria (2023) Section 38.3
16.		Thử sốc cơ học <i>Mechanical shock test</i>	Đến/ <i>To</i> 180 g _n	UN ST/SG/AC.10/11/ Rev.8/ Manual of Tests and Criteria (2023) Section 38.3
17.		Thử ngắn mạch ngoài <i>External short circuit test</i>	---	UN ST/SG/AC.10/11/ Rev.8/ Manual of Tests and Criteria (2023) Section 38.3
18.		Thử va đập <i>Impact test</i>	Quả nặng/ <i>Heavy object</i> 9,1 kg Chiều cao/ <i>Height</i> 610 mm	UN ST/SG/AC.10/11/ Rev.8/ Manual of Tests and Criteria (2023) Section 38.3
19.		Thử chèn ép <i>Crush Test</i>	13 ± 0,78 kN	UN ST/SG/AC.10/11/ Rev.8/ Manual of Tests and Criteria (2023) Section 38.3
20.		Thử xả quá mức <i>Forced discharge test</i>	---	UN ST/SG/AC.10/11/ Rev.8/ Manual of Tests and Criteria (2023) Section 38.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1447

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Pin Lithium – Cell pin Lithium battery - Cell	Thử áp suất thấp (mô phỏng độ cao) <i>Low Pressure test (Altitude Simulation)</i>	Tại/ At 11,6 kPa	UL 1642-2022
22.		Thử khả năng chống cháy <i>Projectile Test</i>	---	UL 1642-2022
23.		Thử gia nhiệt <i>Heating test</i>	Đến/ To 180°C	UL 1642-2022
24.		Thử chu kỳ nhiệt độ <i>Temperature cycling test</i>	(-40 ~ 85) °C	UL 1642-2022
25.		Thử ngắn mạch <i>Short circuit test</i>	---	UL 1642-2022
26.		Thử sạc bất thường <i>Abnormal charging test</i>	Đến/ To 400 A	UL 1642-2022
27.		Thử chèn ép <i>Crush test</i>	Đến/ To 13 kN	UL 1642-2022
28.		Thử rung <i>Vibration test</i>	Đến/ To 2 000 Hz	UL 1642-2022
29.		Thử sốc cơ học <i>Mechanical shock test</i>	Đến/ To 180 g _n	UL 1642-2022
30.		Thử va đập <i>Impact test</i>	Quả nặng/ Heavy object 9,1 kg Chiều cao/ Height 610 mm	UL 1642-2022
31.	Pin lithium – Pin lớn (Module) Lithium battery – Large battery (Module)	Thử xả mức module ở nhiệt độ phòng <i>Module discharge capacity at room temperature test</i>		GB/T 31486:2015
32.		Thử xả mức module ở nhiệt độ thấp <i>Module discharge capacity at low temperature test</i>	Tại/ At -20 °C	GB/T 31486:2015
33.		Thử xả mức module ở nhiệt độ cao <i>Module discharge capacity at high temperature test</i>	Tại/ At 55 °C	GB/T 31486:2015
34.		Thử nghiệm chống nước IPX7 <i>Water resistance IPX7 test</i>	Độ sâu ngâm/ <i>Immersion depth:</i> 1 000 mm; Thời gian/ <i>Duration:</i> 30 phút; Nhiệt độ nước/ <i>Water temperature:</i> 4°C / 25°C / 38,6°C	IEC 60529-2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1447

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
35.	Pin lithium <i>Lithium battery</i>	Thử áp suất thấp <i>Altitude simulation test</i>	Tại/ <i>At</i> 11,6 kPa	UN ST/SG/AC.10/11/ Rev.8/ Manual of Tests and Criteria (2023) Section 38.3
36.		Thử nhiệt độ <i>Thermal test</i>	Từ/ <i>From</i> -40 °C đến/ <i>to</i> 72 °C	UN ST/SG/AC.10/11/ Rev.8/ Manual of Tests and Criteria (2023) Section 38.3
37.		Thử rung <i>Vibration test</i>	(7 ~ 200) Hz Gia tốc lớn nhất (sine)/ <i>Max.</i> <i>acceleration (sine)</i> 2 g _n Tải trọng tối đa/ <i>Specimen Payload</i> 400 kg	UN ST/SG/AC.10/11/ Rev.8/ Manual of Tests and Criteria (2023) Section 38.3
38.		Thử sốc cơ học <i>Mechanical shock test</i>	Đến/ <i>To</i> 50 g _n <i>Half-sine</i> Tải trọng tối đa/ <i>Specimen Payload</i> 400 kg	UN ST/SG/AC.10/11/ Rev.8/ Manual of Tests and Criteria (2023) Section 38.3
39.		Thử ngắn mạch ngoài <i>External short circuit test</i>	--	UN ST/SG/AC.10/11/ Rev.8/ Manual of Tests and Criteria (2023) Section 38.3
40.		Thử quá sạc <i>Overcharge test</i>	--	UN ST/SG/AC.10/11/ Rev.8/ Manual of Tests and Criteria (2023) Section 38.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1447

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
41.	Pin Lithium – Pack pin Lithium battery - Pack	Thử hệ thống làm mát không hoạt động <i>Failure of cooling/thermal stability system test</i>	Đến/ To 55 °C	ANSI/CAN/UL/ULC 2580:2022
42.		Thử thả rơi <i>Drop test</i>	Đến/ To 1 m	ANSI/CAN/UL/ULC 2580:2022
43.		Thử phun nước muối <i>Salt spray test</i>	Thể tích buồng/ <i>Useful capacity</i> 17,5 m ³	ANSI/CAN/UL/ULC 2580:2022 và/ and IEC 60068-2-52:2017
44.		Thử năng lượng và dung lượng ở nhiệt độ và cường độ phóng điện khác nhau <i>Energy and capacity at different temperatures and discharge rates test</i>	(-70 ~ 150) °C	ISO 12405-4:2018
45.		Thử sốc cơ học <i>Mechanical shock test</i>	Gia tốc lớn nhất/ <i>Max. Acceleration</i> 196,2 m/s ² Half-sine	ISO 19453-6:2020 Category 3
46.		Thử khả năng chống bụi <i>Dust protection test</i>	IP6KX Kích thước trong tủ/ <i>Internal dimension:</i> (4 000 x 3 000 x 2 000) mm (W x D x H)	ISO 20653:2023
47.		Thử ngâm trong nước (IPX7) <i>IPX7 test</i>	IPX7 Kích thước trong tủ/ <i>Internal dimension</i> (3 500 x 2 500 x 1 500) mm (W x D x H)	ISO 20653:2023
48.		Thử rung <i>Vibration test</i>	Tần số/ <i>Frequency</i> (7 ~ 50) Hz Gia tốc lớn nhất (sine)/ <i>Max acceleration</i> (Sine) 10 m/s ²	UNECE Regulation No.100 Revision 3 – 2021 Annex 9A
49.		Thử sốc nhiệt và vòng đời <i>Thermal shock and cycling test</i>	(-40 ~ 60) °C	UNECE Regulation No.100 Revision 3 – 2021 Annex 9B

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1447

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
50.	Pin Lithium – Pack pin Lithium battery - Pack	Thử sốc cơ học <i>Mechanical shock test</i>	Tải trọng tối đa/ <i>Specimen Payload:</i> 1 500 kg Độ rộng xung sóc/ <i>Shock Duration</i> <i>Time:</i> (80 ~ 120) ms Gia tốc tối đa/ <i>Max. Acceleration:</i> 28 g _n	UNECE Regulation No.100 Revision 3 – 2021 Annex 9C
51.		Thử tính toàn vẹn cơ học <i>Mechanical integrity test</i>	Lực nén/ <i>Crush force:</i> (100 ~ 105) kN	UNECE Regulation No.100 Revision 3 – 2021 Annex 9D
52.		Thử khả năng chống cháy <i>Fire resistance test</i>	--	UNECE Regulation No.100 Revision 3 – 2021 Annex 9E
53.		Thử bảo vệ ngắn mạch ngoài <i>External short circuit protection test</i>	Dòng điện lớn nhất/ <i>Max. Operating current:</i> 15 000 A	UNECE Regulation No.100 Revision 3 – 2021 Annex 9F
54.		Thử bảo vệ sạc quá ngưỡng <i>Overcharge protection test</i>	--	UNECE Regulation No.100 Revision 3 – 2021 Annex 9G
55.		Thử bảo vệ khi quá xả <i>Over-discharge protection test</i>	--	UNECE Regulation No.100 Revision 3 – 2021 Annex 9H
56.		Thử bảo vệ khi quá nhiệt <i>Over temperature protection test</i>	Đến/ <i>To</i> 55 °C	UNECE Regulation No.100 Revision 3 – 2021 Annex 9I
57.		Thử bảo vệ quá dòng <i>Over – current protection test</i>	--	UNECE Regulation No.100 Revision 3 – 2021 Annex 9J

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1447

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
58.	Pin Lithium – Pack pin Lithium battery - Pack	Kiểm tra yêu cầu chung <i>General requirements check</i>	-	QCVN 91:2024/BGTVT; QCVN 31:2026/BXD
59.		Thử điện áp danh định <i>Rated voltage test</i>	Điện áp / <i>Voltage</i> : (0 ~ 2 000) V Dòng điện / <i>Current</i> : (0 ~ 600) A	
60.		Thử dung lượng danh định <i>Rated capacity test</i>	Điện áp / <i>Voltage</i> : (0 ~ 2 000) V Dòng điện / <i>Current</i> : (0 ~ 600) A	
61.		Thử nạp điện quá mức <i>Overcharge test</i>	Dòng sạc/ <i>Charge current</i> : $I = C/3$ (A)	
62.		Thử phóng điện quá mức <i>Overdischarge test</i>	Dòng xả/ <i>Discharge current</i> : $I = C/3$ (A)	
63.		Thử ngắn mạch <i>Short circuit test</i>	Tổng điện trở/ <i>Resistance</i> : $\leq 5\text{m}\Omega$	
64.		Thử khả năng chịu rung <i>Vibration resistance test</i>	Tần số/ <i>Frequency</i> : (7 ~ 200) Hz Gia tốc lớn nhất (sine)/ <i>Max acceleration (sine)</i> : 80 m/s ² (<i>small battery</i>); 20 m/s ² (<i>large battery</i>)	
65.		Thử ngâm nước <i>Immersion test</i>	-	
66.		Thử thả rơi <i>Drop test</i>	Đến/ <i>To</i> 1 m	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1447

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
67.	Hệ thống lưu trữ điện năng <i>Energy storage systems (ESS)</i>	Thử nghiệm bảo vệ sạc quá tải <i>Overcharge test</i>	-	TCVN 14499-5-2:2025 IEC 62933-5-2:2020
68.		Thử nghiệm sạc dòng điện cao <i>High current charge test</i>	-	
69.		Thử nghiệm bảo vệ sự cố chạm đất <i>Earth fault protection test</i>	-	
70.		Thử nghiệm bảo vệ chịu điện áp xung <i>Impulse withstand voltage protection test</i>	Điện áp DC / <i>DC voltage</i> : (0,2 ~ 12) kV Dạng xung điện áp/ <i>Open voltage output waveform</i> : 1,2 / 50μs	
71.		Thử nghiệm điện môi <i>Dielectric test</i>	Điện áp AC/ <i>AC voltage</i> : (0,5 ~ 5) kV Điện áp DC / <i>DC voltage</i> : (0,5 ~ 6) kV Dòng rò/ <i>Leakage current</i> : (0,1 ~ 50) mA (AC); (0,1 ~ 20) mA (DC)	
72.		Thử nghiệm điện trở cách điện <i>Insulation resistance test</i>	Điện áp thử DC/ <i>DC test voltage</i> : (100 ~ 1 000) V Điện trở / <i>Resistance</i> : 0,1 MΩ ~ 50 GΩ	
73.		Thử nghiệm kiểm tra hệ thống nối đất <i>Earthing and bonding system test</i>	Điện trở đất / <i>Earth resistance</i> : 50 μΩ ~ 1 900 Ω Dòng thử/ <i>Test current</i> : 0,1 mA ~ 10 A	
74.		Thử nghiệm độ bền vỏ bảo vệ chống lại lực tĩnh <i>Static force test</i>	Lực tĩnh / <i>Static force</i> : (0 ~ 500) N (0 ~ 50 kgf)	
75.		Thử nghiệm độ bền của vỏ bảo vệ trước va đập <i>Enclosure impact test</i>	500 g ± 25 g / 50 mm Chiều cao va đập/ <i>Impact height</i> : 1,3 m	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1447

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
76.	Hệ thống lưu trữ điện năng <i>Energy storage systems (ESS)</i>	Thử nghiệm bảo vệ chống xả dòng lớn (ngắn mạch) <i>High current discharge protection test (short-circuit test)</i>	Tổng điện trở/ <i>Resistance:</i> DC: Đến/ to 200 mΩ AC: Đến/ to 200 mΩ	(b) TCVN 14499-5-2:2025 (b) IEC 62933-5-2:2025
77.	Hệ thống lưu trữ điện năng (loại trừ sản phẩm lắp đặt ở nơi ngập nước) <i>Energy storage systems (ESS) (excluding products installed in flood-prone areas)</i>	Thử nghiệm tiếp xúc với thẩm ẩm <i>Exposure to moisture ingress test</i>	IP55 Kích thước trong tủ/ <i>Internal dimension:</i> 4000x3000x2000 Mm (WxDxH)	(b) TCVN 14499-5-2:2025 (Clause 8.2.9.2, Annex D2) (b) IEC 62933-5-2:2025
78.	Hệ thống lưu trữ điện năng <i>Energy storage systems (ESS)</i>	Thử nghiệm tiếp xúc với môi trường biển (sương muối) <i>Exposure to marine environments test (salt fog)</i>	Thể tích buồng/ <i>Useful capacity</i> 17,5 m ³	(b) TCVN 14499-5-2:2025 (b) IEC 62933-5-2:2025
79.		Thử nghiệm xác minh hoạt động điều khiển nhiệt <i>Verification of thermal control operation test</i>	Nhiệt độ thử nghiệm tối đa/ <i>Maximum test temperature:</i> 72°C Điện áp/ dòng điện <i>Voltage/ current:</i> DC Max: 2 000 V/ 4 000 A AC max 1 000 V/ 2 000 A	(b) TCVN 14499-5-2:2025 (b) IEC 62933-5-2:2025
80.		Thử nghiệm nhiệt độ trong điều kiện hoạt động bình thường <i>Temperature under normal operation test</i>	Điện áp/ dòng điện <i>Voltage/ current:</i> DC Max: 2 000 V/ 4 000 A AC max 1 000 V/ 2 000 A	(b) TCVN 14499-5-2:2025 (b) IEC 62933-5-2:2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1447

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
81.	Hệ thống lưu trữ điện năng <i>Energy storage systems (ESS)</i>	Thử nghiệm các mối nguy phát sinh từ sự cố của hệ thống phụ trợ, điều khiển và truyền thông <i>Hazards arising from auxiliary, control and communication system malfunctions test</i>	-	(b) TCVN 14499-5-2:2025 (b) IEC 62933-5-2:2025
82.		Thử nghiệm thời gian đáp ứng bước và tốc độ thay đổi <i>Step response time and ramp rate test</i>	Điện áp/ dòng điện <i>Voltage/ current:</i> DC Max: 2 000 V/ 4 000 A AC max 1 000 V/ 2 000 A	(b) TCVN 14499-2-2:2025 (b) IEC 62933-2-2:2022
83.		Thử nghiệm dung lượng năng lượng thực tế <i>Actual energy capacity test</i>	Điện áp/ dòng điện <i>Voltage/ current:</i> DC Max: 2 000 V/ 4 000 A AC max 1 000 V/ 2 000 A	(b) TCVN 14499-2-2:2025 (b) IEC 62933-2-2:2022
84.		Thử nghiệm hiệu suất chu kỳ sạc xả <i>Roundtrip energy efficiency test</i>	Điện áp/ dòng điện <i>Voltage/ current:</i> DC Max: 2 000 V/ 4 000 A AC max 1 000 V/ 2 000 A	(b) TCVN 14499-2-2:2025 (b) IEC 62933-2-2:2022
85.		Thử nghiệm các mối nguy về cháy (lan truyền) Phương pháp làm nóng bằng tấm gia nhiệt và đâm xuyên cell <i>Fire hazard test (Propagations)</i> <i>Heating by heater and nail penetration of the cell methods</i>	Nhiệt độ: nhiệt độ phòng Phạm vi thử nghiệm: Thử pin điện hóa C-A cấp độ cell, cấp độ module, cấp độ khối, cấp độ lắp đặt <i>Temperature: RT</i> <i>Test scope: electrochemical cell C-A test at cell, module, unit/block and installation levels</i>	(b) TCVN 14499-5-2:2025 và/ and IEC 62619:2017 Clause 7.3.3, Anex B, C (b) IEC 62933-5-2:2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1447

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
86.	Xe ô tô được trang bị hệ thống truyền động điện thuộc loại M1 <i>Vehicles powered by an electric power train only of category M1</i>	Thử nghiệm chạy trón <i>Coast Down test</i>	Phần trăm sai số giữa lực cản lý thuyết và thực tế tại mỗi điểm tốc độ $\pm 5\%$ <i>The percentage error btw theoretical and actual force at each speed is $\pm 5\%$</i>	QCVN 09:2024/BGTVT và/ <i>and</i> TCVN 6785:2015 Phụ lục/ <i>Annex Q</i>
87.		Thử tiêu thụ năng lượng điện (Wh/km) <i>Test electric energy consumption (Wh/km)</i>	-	QCVN 09:2024/BGTVT và/ <i>and</i> TCVN 7792:2015 Phụ lục/ <i>Annex D</i>
88.		Thử nghiệm chạy trón <i>Coast Down test</i>	Phần trăm sai số giữa lực cản lý thuyết và thực tế tại mỗi điểm tốc độ $\pm 5\%$ <i>The percentage error btw theoretical and actual force at each speed is $\pm 5\%$</i>	UN Regulation No.83 - Supplement 1 to the 08 series
89.		Thử tiêu thụ năng lượng điện (Wh/km) <i>Test electric energy consumption (Wh/km)</i>	-	UN Regulation No.101 - Supplement 11 to 01 series Phụ lục/ <i>Annex 7; 9</i>
90.		Thử nghiệm tầm hoạt động bằng điện (km) <i>Electric range test (km)</i>	-	UN Regulation No.101 - Supplement 11 to 01 series Phụ lục/ <i>Annex 7; 9</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1447

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
91.	Xe ô tô được trang bị hệ thống truyền động điện thuộc loại M1 <i>Vehicles powered by an electric power train only of category M1</i>	Thử nghiệm chạy trón <i>Coast Down test</i>	Sai số lực cản mô phỏng: $\pm 10\text{ N}$ <i>Simulation drag force error: $\pm 10\text{ N}$</i>	UN Regulation No.154 - Supplement 1 to 03 series Phụ lục/ <i>Annex</i> 4B
92.		Thử nghiệm xác định mức tiêu thụ năng lượng điện và tầm hoạt động bằng điện (WLTP mức 1A và 1B) (Wh/km) <i>Determination of electric energy consumption and electric range test (WLTP) (level 1A and 1B) (Wh/km)</i>	-	UN Regulation No.154 - Supplement 1 to 03 series Phụ lục/ <i>Annex</i> 4B
93.		Thử nghiệm tầm hoạt động bằng điện (km) <i>Electric range test (km)</i>	-	UN Regulation No.154 - Supplement 1 to 03 series Phụ lục/ <i>Annex</i> 4B
94.		Thử nghiệm bảo vệ chống điện giật – tiếp xúc trực tiếp <i>Protection against electrical shock test - Protection against direct contact</i>	IPXXD đối với phần nằm trong khoảng hành khách hoặc khoảng hành lý, và tối thiểu IPXXB đối với các phần còn lại <i>IPXXD for parts located in the passenger compartment or luggage compartment, and at least IPXXB for all other parts</i>	UN Regulation No.100 – 05 series – Mục/ <i>Clause</i> 5.1.1 & Phụ lục/ <i>Annex</i> 3; AIS 038 Rev 02 Amd 04 Mục/ <i>Clause</i> 5.1.1 và/and Phụ lục/ <i>Annex</i> III; QCVN 09:2024/BGTVT Mục/ <i>Clause</i> 2.34.1.2.1/2/3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1447

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
95.	Xe ô tô được trang bị hệ thống truyền động điện thuộc loại M1 <i>Vehicles powered by an electric power train only of category M1</i>	Thử nghiệm bảo vệ chống điện giật – tiếp xúc gián tiếp <i>Protection against electrical shock test - Protection against direct contact</i>	- Điện trở giữa các bộ phận dẫn điện lộ ra và khung xe nhỏ hơn $0,1 \Omega$ với dòng điện $\geq 0,2 A$. - Nội trở giữa bất kỳ hai bộ phận dẫn điện lộ ra, cách nhau dưới $2,5 m$ không lớn hơn $0,2 \Omega$. - <i>The resistance between exposed conductive parts and the vehicle chassis shall be less than 0.1Ω with a current $\geq 0.2 A$.</i> - <i>The resistance between any two exposed conductive parts separated by less than $2.5 m$ shall not exceed 0.2Ω.</i>	UN Regulation No.100 – 05 series - Mục/ <i>Clause</i> 5.1.2 và/ <i>and</i> Phụ lục/ <i>Annex</i> 4; AIS 038 Rev 02 Amd 04 Mục/ <i>Clause</i> 5.1.2 và/ <i>and</i> Phụ lục/ <i>Annex</i> IV; QCVN 09:2024/BGTVT Mục/ <i>Clause</i> 2.34.1.2.4/5
96.		Thử nghiệm bảo vệ chống điện giật – Đo điện trở cách điện <i>Protection against electrical shock test – Isolation resistance measurement</i>	$\geq 500 \Omega /V$	UN Regulation No.100 – 05 series – Mục/ <i>Clause</i> 5.1.3 và/ <i>and</i> Annex 5A; AIS 038 Rev 02 Amd 04 Mục/ <i>Clause</i> 5.1.3 và/ <i>and</i> Phụ lục/ <i>Annex</i> V-A; QCVN 09:2024/BGTVT Phụ lục/ <i>Annex</i> Đ

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1447

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
97.	Xe ô tô được trang bị hệ thống truyền động điện thuộc loại M1 <i>Vehicles powered by an electric power train only of category M1</i>	Thử nghiệm hệ thống lưu trữ năng lượng điện có thể sạc lại (REES) <i>Rechargeable Electrical Energy Storage System test (REESS)</i>	Cung cấp tín hiệu chỉ báo trạng thái sẵn sàng di chuyển, cảnh báo khi người lái rời xe và ngăn chặn khởi động khi đang cắm sạc <i>Provide an indicator signal for drive-ready status, warn when the driver exits the vehicle, and prevent startup while charging is connected</i>	UN Regulation No.100 – 05 series - Mục/Clause 5.2; AIS 038 (Rev.02) Amd 04 Mục/ Clause 5.2; QCVN 09:2024/BGTVT Mục/ Clause 2.34.1.4
98.		Thử nghiệm ngăn ngừa sự di chuyển xe ngoài ý muốn hoặc do tai nạn <i>Preventing accidental or unintended vehicle movement test</i>	Cung cấp cảnh báo nguy hiểm cho người lái trong trường hợp xảy ra hiện tượng mất kiểm soát nhiệt <i>Provide hazard warnings to the driver in the event of a thermal runaway</i>	UN Regulation No.100 – 05 series Mục/ Clause 5.3; AIS 038 Rev 02 Amd 04 Mục/ Clause 5.3
99.	Xe ô tô được trang bị hệ thống truyền động điện thuộc loại M1 <i>Vehicles powered by an electric power train only of category M1</i>	Thử tiêu thụ năng lượng điện <i>Test electric energy consumption</i>	Tiêu thụ điện năng lên đến 1 000 Wh/km <i>Electric energy consumption: up to 1 000 Wh/km</i>	(b) AIS 039 Rev.1:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1447

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
100.	Xe ô tô được trang bị hệ thống truyền động điện thuộc loại M1 <i>Vehicles powered by an electric power train only of category M1</i>	Thử nghiệm tầm hoạt động bằng điện <i>Electric range test</i>	Quãng đường lớn nhất/ <i>Electric range up to 1 500 km</i>	(b) AIS 040 Rev.1:2015
101.		Thử nghiệm chạy giảm tốc theo đà <i>Coast down test</i>	Sai lệch lực so với giá trị đo trên đường thử/ <i>Force deviation compared with test track values: (20 ~ 90) km/h</i>	(b) AIS 137 (Part 3):2019
102.	Xe ô tô chở khách loại M1 <i>Vehicles of category M1</i>	Thử nghiệm nhiệt độ <i>Test procedure for temperature</i>	Nhiệt độ thử/ <i>Testing Temperature: (35 ± 2) °C</i>	UN Regulation No.122 – Supplement 07 to the 00 series Phụ lục/ <i>Annex 5</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1447

Địa điểm 2: Đảo Cái Tráp, Đặc khu Cát Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Location 2: Cai Trap Island, Cat Hai Special Zone, Hai Phong City, Viet Nam

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1	Hệ thống phanh của xe ô tô chở khách loại M1 <i>Braking systems of road vehicles of category M1</i>	Thử nghiệm phanh và hiệu năng hệ thống phanh xe. Thử nghiệm loại 0 <i>Braking tests and performance of braking systems of vehicles. Type 0 test</i>	Lực phanh/ <i>Braking force</i> : (65 ~ 500) N; $S \leq 0,1.V + 0,00067.V^2$ (m); $D_m \geq 5,76 \text{ m/s}^2$	UN Regulation No.13H - Supplement 4 to the 01 series Phụ lục/ <i>Annex 3</i> ; IS 15986:2015 Phụ lục/ <i>Annex B</i>
2	Xe ô tô chở khách loại M1 <i>Vehicles of category M1</i>	Thử nghiệm lắp đặt thiết bị chiếu sáng và tín hiệu đèn, tín hiệu dừng khẩn cấp (ESS) <i>Installation of lighting and light- signaling devices. Emergency Stop Signal (ESS) test.</i>	Tần số nhấp nháy/ <i>Flashing frequency</i> : (4 ± 1) Hz	UN Regulation No.48 - 09 Series Mục/ <i>Clauses</i> 6.23.7.1; 6.23.7.3.1 and/ và 6.23.7.3.2; India - AIS 008 Revision 03 Mục/ <i>Clauses</i> 6.23.7.1; 6.23.7.3.1 and/ và 6.23.7.3.2.
3		Thử nghiệm hệ thống thiết bị lái <i>Steering equipment test</i>	Lực đánh lái/ <i>Steering force</i> : < 25 N.m Lực lái/ <i>Steering force</i> : < 15 N Thời gian/ <i>Time</i> : 4 s Bán kính quay/ <i>turning radius</i> : 12 m	UN Regulation No.79 - Supplement 5 to the 04 series Mục/ <i>Clasue</i> 6; IS 11948:2010 Mục/ <i>Clasue</i> 6
4		Thử nghiệm hệ thống hỗ trợ phanh (BAS). Xác định FABS và aABS. Phương pháp B <i>Brake Assist System test (BAS). Determination of FABS and aABS. Method B</i>	aBAS ≥ 0,85 × aABS Từ/ <i>from</i> : to + 0,8 (s)	UN Regulation No.139 – Supplement 2 to 00 series Phụ lục/ <i>Annex 3</i> ; India - AIS 152:2018 Phụ lục/ <i>Annex 3</i>
5		Thử nghiệm hệ thống cảnh báo tiên tiến mất tập trung khi lái xe (ADDW) đối với xe cơ giới <i>Motor vehicles with regard to their advanced driver distraction warning systems test (ADDW).</i>	Hệ thống xe cảnh báo khi người lái nhìn đi vị trí khác/ <i>The Vehicle's warning system alerts the driver when they look away</i>	R(EU) 2023/2590 Điều/ <i>Article</i> 3 – Mục/ <i>Clause</i> 3.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1447**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6	Xe ô tô chở khách loại M1 <i>Vehicles of category M1</i>	Thử nghiệm khối lượng và kích thước <i>Masses and dimensions test</i>	Chiều rộng/ <i>Width</i> ≤ 2,55 m; Chiều dài/ <i>length</i> ≤ 10,00 m; Chiều cao/ <i>height</i> ≤ 4,00 m	R(EU) 2021/535_ R(EU) 2024/883 Phụ lục/ <i>Annex XIII</i>

Ghi chú/ Notes:

- UN Regulation: Quy định của Liên hợp quốc / *UN Regulation*;
- R(EU): Quy định của Nghị viện và Hội đồng châu Âu/ *Regulation of the European Parliament and of the Council*;
- AIS: Tiêu chuẩn ô tô / *Automotive Industry Standards*;
- IS: Tiêu chuẩn Ấn Độ / *Indian Standard*;
- IEC: *International Electrotechnical Commission*;
- ISO: *International Organization for Standardization*;
- ANSI/CAN/UL/ULC: *Joint Canada-United States National Standard*;
- UNECE: *United Nations Economic Commission for Europe*;
- ST/SG/AC.10/11: *Recommendations on the Transport of Dangerous*;
- GB/T: *Chinese standard*;
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*;
- DIN: *Deutsches Institut für Normung e.V (DIN: in English, the German Institute for Standardization)*;
- 49 CFR 571.302 (FMVSS): *Code of Federal Regulations - Federal Motor Vehicle Safety Standards*;
- QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Technical regulation*;
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard*;
- (b): Các phép thử được công nhận mở rộng, tháng 6, tháng 7/2026/ *Extended accredited tests in June, July 2026*;
Trường hợp Công ty Cổ phần VinFast Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần VinFast Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này. / *It is mandatory for Vinfast Trading and Production Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*